

NHÀ NƯỚC LÊ - TRỊNH ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG Ở THẾ KỶ XVI-XVIII

TRẦN THỊ VINH*

Trong lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam, thời kỳ được đánh dấu về sự *phồn thịnh* của nền kinh tế ngoại thương là giai đoạn lịch sử thế kỷ XVI-XVIII, đặc biệt là thế kỷ XVII được coi là giai đoạn phát triển *phồn thịnh nhất*. Có được sự phồn thịnh về ngoại thương vào thời gian này, một phần do vận động nội tại của nền kinh tế trong nước, một phần do tác nhân bên ngoài thúc đẩy, thêm vào đó là yếu tố không kém phần quan trọng từ phía Nhà nước phong kiến.

*

Việt Nam vốn là một nước có truyền thống buôn bán với bên ngoài từ lâu đời. Bắt đầu, là buôn bán với những nước láng giềng như Trung Quốc, Xiêm, Mã Lai, Nam Dương, Nhật Bản... Sau đó, là buôn bán với các nước phương Tây, như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Từ khi có quan hệ buôn bán với các nước phương Tây, nền kinh tế ngoại thương của Việt Nam có nét *khởi sắc đặc biệt*. Thời điểm này được bắt đầu từ thế kỷ XVI.

Thế kỷ XVI-XVIII là thời kỳ trong nước có khá nhiều biến động, đất nước phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt và lâu dài giữa các tập đoàn phong kiến (như Trịnh - Mạc 1545-1592, Trịnh - Nguyễn

1627-1672...). Đất nước không những bị tàn phá nhiều do chiến tranh mà còn bị chia cắt làm hai miền: Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đàng Trong là giang sơn riêng, thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn. Đàng Ngoài là vùng đất ngự trị lâu đời của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh. Mỗi một thế lực phong kiến đều cần thiết gây được nhiều ảnh hưởng về phía mình nên thường có những động thái riêng hoặc những đối sách riêng không chỉ về chính trị mà cả về kinh tế và không chỉ ở lĩnh vực kinh tế trong nước mà cả đối với nền kinh tế với bên ngoài.

Trên vùng đất thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn, nền kinh tế thương mại có một bước tiến vượt bậc làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp chống trả lại họ Trịnh ở phía Bắc, cũng như nhu cầu tiến dân về phương Nam. Còn trên vùng đất có cội rễ lâu đời ở phía Bắc, tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh cũng đã thi hành khá nhiều biện pháp cởi mở đối với ngoại thương, đưa nền kinh tế ngoại thương của đất nước ở thời kỳ này phát triển lên một bước mới.

Bài viết dưới đây mới chỉ dừng lại ở vùng đất Đàng Ngoài nói về thái độ của chính quyền Nhà nước thời Lê - Trịnh đối với nền kinh tế ngoại thương từ thế kỷ XVI đến XVIII, còn vùng đất Đàng Trong về những

* PGS.TS. Viện Sử học

việc làm của chính quyền các chúa Nguyễn đối với nền kinh tế ngoại thương sẽ được đề cập tới trong một dịp khác.

Việt Nam tuy đã từng có quan hệ buôn bán với bên ngoài từ khá sớm nhưng do hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà ngoại thương ở mỗi thời kỳ đều mang những nét riêng biệt.

Vào thế kỷ XVI-XVII, khi ở bên ngoài chủ nghĩa tư bản phương Tây đang mở rộng buôn bán tìm kiếm thị trường mới, thì ở trong nước nền sản xuất phong kiến lạc hậu vẫn chưa vượt ra ngoài khuôn khổ cũ, nên chưa tìm thấy được nhiều về sự hoà hợp trong quan hệ giao thương giữa Việt Nam với các nước tư bản phương Tây ở thời điểm này. Mặc dù vậy, những nhân tố mới đã tác động tới nền kinh tế trong nước, làm thúc đẩy đáng kể tới quan hệ giao lưu buôn bán của thời kỳ này.

Trong lịch sử, do sự lo sợ về vấn đề an ninh quốc gia, nên ngay từ khi có quan hệ buôn bán với bên ngoài là các nhà nước phong kiến đã có ngay lệnh cấm, không cho thuyền hoặc thương nhân nước ngoài vào sâu trong nội địa để buôn bán, vì thế đã ít nhiều ảnh hưởng tới việc mở rộng quan hệ giao lưu buôn bán giữa nước ta với bên ngoài trong suốt chiều dài lịch sử.

Cụ thể, ở các thời Lý, Trần và Lê Sơ, Nhà nước phong kiến đã nghiêm cấm không cho khách buôn nước ngoài vào trú ngụ sâu trong nội địa. Vào thời Lý-Trần, Nhà nước chỉ cho khách buôn được trú ngụ ở Vân Đồn. Sang thời Lê Sơ, thì Nhà nước phong kiến đã cho khách buôn nước ngoài đến trú ngụ ở nhiều nơi, nhưng những nội trấn quan trọng thì họ vẫn không được phép vào. Những qui định này được Nguyễn Trãi chép trong sách *Dư địa chí* vào thế kỷ XV là: "Các người nước ngoài không được tự tiện vào trong nội trấn (Hải

Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam), tất cả chỉ được ở Vân Đồn, Vạn Ninh (Móng Cái), Cần Hải (Cửa Cồn, Quỳnh Lưu, Nghệ An), Hội Thống (Cửa Hội, tức cửa sông Cả giữa đất Nghệ An và Hà Tĩnh), Hội Triều (tức Cửa Triều là sông Mã - Thanh Hóa), Thống Lĩnh (sông Kỳ Cùng, Lạng Sơn), Phú Lương (sông Cầu, Thái Nguyên), Tam Kỳ (Tuyên Quang), Trúc Hoa (Hưng Hóa)" (1).

Tuy nhiên, không phải ở bất kỳ thời gian nào sự đề phòng cũng đặt ra nghiêm ngặt. Chính trong thời kỳ đất nước xảy ra cuộc nội chiến kéo dài giữa các tập đoàn phong kiến, như Trịnh - Mạc (1545-1592) và Trịnh- Nguyễn (1627-1672) thì lại là lúc các tập đoàn phong kiến cần nhiều tới sự giúp đỡ từ bên ngoài về trang bị kỹ thuật vũ khí cho chiến tranh, mà sự giúp đỡ này buộc phải thông qua con đường giao thương. Do sự cần thiết như vậy, nên những người đứng đầu triều đình phong kiến ở thời kỳ này thường ít nhiều có những quyết sách có lợi cho mình làm thúc đẩy thêm quá trình trao đổi buôn bán giữa đất nước ta với bên ngoài.

Chẳng hạn, đối với thương khách Hà Lan ở thế kỷ XVII, chính quyền Lê-Trịnh vì nhu cầu giúp đỡ về quân sự cũng như vũ khí trong chiến tranh với họ Nguyễn, nên triều đình Lê-Trịnh đã rất dễ dãi cho phép họ buôn bán, thậm chí còn cho họ trú ngụ, xây nhà ở và dựng thương điểm tại Thăng Long, trong khi thương nhân các nước khác thì vẫn cấm. Hoặc đối với thương khách Anh cũng vậy, là loại khách hàng thứ hai thuộc Phương Tây được phép vào trú ngụ và lập thương điểm ở Thăng Long mặc dù muộn hơn khách buôn Hà Lan gần 40 năm. Trong thời gian từ 1635-1651, Hà Lan sang buôn bán với Việt Nam vì thế cũng mang nhiều tính chất trao đổi những mặt hàng liên quan đến quân sự nhiều hơn. Khách

buôn Hà Lan cốt sao cho vừa lòng họ Trịnh nên đã đáp ứng được một số yêu cầu của họ Trịnh, để tạo điều kiện cho mình trong việc buôn bán. Nhưng rồi, do khuôn khổ hạn chế của nền sản xuất phong kiến, chính quyền Lê-Trịnh đã không đáp ứng được công việc trao đổi giao thương với một đại diện của thương khách đến từ một nước tư bản có nền sản xuất phát triển hơn. Thêm vào đó là những sự nhùng nhịu của những quan lại thừa hành của chính quyền, như quan tài vụ và thuế khoá, khiến cho khách buôn Hà Lan tuy được Nhà nước tạo điều kiện nhưng cũng gặp rất nhiều cản trở và không ít khó khăn trong thời gian lưu lại buôn bán ở Việt Nam. Nên mặc dù công việc buôn bán của người Hà Lan ở Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII đã đem lại nhiều lợi nhuận, song họ vẫn phải tìm cách thay đổi phương thức buôn bán là không trực tiếp đem tàu Hà Lan đến, mà phải dùng tàu từ Đài Loan sang để cất hàng. Cuối cùng, đến năm 1668 họ đã phải chấm dứt công việc buôn bán với Đàng Ngoài, tuy sau đó có mở cửa lại, nhưng cho đến năm 1700 thì Hà Lan cũng phải đóng cửa thương điểm tại Đàng Ngoài, rồi vào Đàng Trong buôn bán cho đến năm 1758 thì cũng rời khỏi Đàng Trong.

Đó là khách buôn Hà Lan, còn những khách buôn đến từ những nước khác như Bồ Đào Nha hay Anh cũng vậy. Bồ Đào Nha là thương khách phương Tây đến Việt Nam sớm hơn và lưu lại muộn hơn nhưng cuối cùng họ cũng phải ra đi, chỉ trừ có tư bản Pháp với ý đồ khác, cùng với việc buôn bán và truyền giáo họ đã chiếm được thị trường cũng như đất nước Việt Nam.

Tất cả các khách buôn phương Tây đến Việt Nam đã ít nhiều tạo thêm sự khởi sắc cho nền ngoại thương Việt Nam trong hai thế kỷ XVI-XVII, nhưng rồi họ lại nhanh

chóng ra đi, tìm kiếm thị trường khác. *Vậy lý do gì khiến nền ngoại thương Việt Nam đang đà khởi sắc lại sớm bị lui tàn?* Điều đó có phải do thương khách các nước bất mãn mà vì buôn bán không mang lại nhiều lợi nhuận tại Việt Nam hay do thái độ của Nhà nước phong kiến không phù hợp cũng như không đáp ứng được với tình hình trao đổi buôn bán đương thời?

Về thái độ của Nhà nước phong kiến Lê - Trịnh đối với ngoại thương trong các thế kỷ XVI-XVIII

Việt Nam cho đến thế kỷ XVI-XVII, khi đã có quan hệ buôn bán với các nước tư bản phương Tây rồi, nhưng về sản xuất thì vẫn còn ở trong tình trạng lạc hậu và chênh lệch. Vì vậy, cách thức tiến hành giao thương giữa Việt Nam với nước ngoài ở thời kỳ này dù có tiến bộ hơn ở những thời kỳ trước, song vẫn chưa thể nào thoát ra khỏi tình trạng thủ công và lạc hậu. Nhà nước quân chủ lúc đó đứng đầu là vua và chúa đã nắm hết độc quyền về thương mại và nắm chặt mọi đầu mối cũng như mọi thể lệ tiến hành đều phải theo ý chí của vua và chúa.

Nói về thái độ của nhà nước thông qua những chính sách trên văn bản ở thời kỳ này thì hầu như không có mấy về tài liệu thành văn. Song, xét về những trao đổi trên phương diện ngoài văn bản thì ở thế kỷ XVI- XVIII, là thời kỳ được coi là *cởi mở và thông thoáng nhất về ngoại thương và cũng là thời kỳ được coi là không quá nặng về sự gọi là bế quan tỏa cảng.*

Vào thời kỳ này, những sắc lệnh có trên văn bản được nhà nước ban hành, đều thuộc phạm vi *cấm đoán* (như cấm người nước ngoài cư trú trong kinh thành, cấm xuất khẩu, buôn bán một số mặt hàng quốc cấm...). Còn những thứ *không thuộc diện*

cấm thì hầu như nhà nước không có văn bản nào trở thành luật định, mà chỉ là những trao đổi đối lại qua thư từ giữa các bên.

Những luật định có trên văn bản được tập trung ở một vài điểm như là nơi cư trú của khách buôn nước ngoài, một số qui định về hàng hóa mua vào và bán ra... Còn trong trao đổi buôn bán nói chung, thì hầu như không thấy có văn bản chính thức mà chỉ tùy cơ ứng biến.

• Đối với việc cư trú của khách buôn nước ngoài

Cho đến thế kỷ XVI-XVII, khi chủ nghĩa tư bản phương Tây đã mở rộng tìm kiếm thị trường ở khắp nơi thì đối với Việt Nam vấn đề an ninh quốc gia vẫn được đặt lên hàng đầu trước sự xâm nhập của những luồng giao thương mới. Nhà nước phong kiến Lê-Trịnh vẫn giống các nhà nước phong kiến ở những thời kỳ trước, là luôn giữ thái độ dè dặt và đề phòng với khách buôn người nước ngoài. Kinh đô của đất nước thời kỳ này vẫn là nơi được nhà nước đề phòng cẩn mật và không cho khách buôn nước ngoài đến trú ngụ.

Nhà nước Lê-Trịnh đã ra nhiều điều luật, nghiêm cấm khách buôn nước ngoài đến buôn bán, vào trú ngụ trong kinh thành. Những điều luật này được ghi trong *Thiện chính thư* (2) vào thế kỷ XVII.

Điều luật ban hành vào mùa thu, năm Đinh Mão, niên hiệu Chính Hòa thứ 8 (1687) (3), có nhắc lại luật định cũ là: “Người ngoại quốc đã được chỉ truyền nghiêm cấm không được tụ cư trong Kinh kỳ”.

Cũng theo điều luật ban hành vào cùng năm 1687 như trên, đã qui định là, khi khách buôn ngoại quốc có việc phải lên

Kinh thành thì phải được triều đình giao cho quan phụ trách thị sát, dẫn họ đi lại, xong việc phải về nơi qui định, không được lưu lại. Điều luật ghi rõ: “Nay cho Đề lĩnh tuân lệnh thể sát, nếu có người ngoại quốc đến Kinh chúc mừng việc gì phải có quan Cai, điều đến theo sát y, theo nhật kỳ, nếu không thì không được vãng lai. Trái lệnh, xử tội quan chức và trừng trị bọn đó, đui đi để nghiêm phép cấm”.

Một điều lệnh khác, cùng ban hành vào năm này, cũng qui định như thế: “Người ngoại quốc do có quan hệ với bề trên mà đến Kinh, đã có quan Trấn thủ cho trú tại dinh Cao Dao, nếu có việc gì, cứ sai người đến điều trần, việc xong phải về dinh, không được ở lại trong Kinh”.

Đối với các trưởng tàu đã đến ở Vạn Lai Triều (Phố Hiến), khi có việc đến Kinh thành chúc mừng chúa, cũng phải theo lệnh này. Điều luật ghi: “Trưởng tàu các tàu ở Vạn Lai Triều nếu đến kinh chúc mừng đã có quan Kiêm tri theo sát, hoặc quan Cai, điều sai người đến điều trần, việc xong lại về Vạn Lai Triều, không được ở lại”.

Đối với những người đi theo tàu buôn ngoại quốc, khi đến cũng chỉ được ở tại dinh của quan Trấn thủ Hải Dương, nếu có việc về Kinh thành, cũng phải tuân theo luật định. Điều luật ghi rằng: “Người trên các tàu đến bản quốc, phải ở tại dinh quan trấn thủ Hải Dương, nếu có việc gì, đã có quan Cai, điều sai người đến điều trần, xong việc lại về Hải Dương, không được ở lại”.

Đến cuối thế kỷ XVII, triều đình Lê-Trịnh hãy còn ban hành thêm những điều luật qui định về việc các thương khách nước ngoài khi vào Kinh đô. Điều luật ban hành vào ngày 16 tháng 7, năm Bính Tý (1696) ghi rõ: “Các người khách từ các thương

thuyền đến trú ngụ ở các xứ trong nước ta, khi buôn bán, vào Kinh đô... nếu không có người đưa dẫn mà tự tiện vào Kinh thì cho phép quan Đề lãnh nã bắt trừng trị theo phép nước" (4).

Ngày cả những khi đã được phép vào Kinh thành tiếp kiến vua chúa, khách buôn nước ngoài cũng phải tuân theo những qui định khác nữa của triều đình, là không được đi đến những nơi cấm, không được mua bán hàng hóa của nhân dân ở chợ, không được lên lút đưa xuống thuyền mang đi nơi khác những hàng hóa quý dành cho vua chúa... (5).

Cùng với những lệnh cấm khách buôn nước ngoài đến trú ngụ tại Kinh thành và những lệnh cấm làm những điều trái qui định đối với những khách buôn khi được phép vào Kinh thành như ở trên, thì triều đình Lê-Trình đã bắt đầu có thái độ *nới nhẹ hơn, tạo điều kiện thuận lợi hơn* cho khách buôn nước ngoài, là cho họ được vào trú ngụ *sâu trong nội địa hơn và gần Kinh thành hơn* so với các thời kỳ trước. Triều đình đã qui định rất cụ thể nơi trú ngụ cho khách, tại các xã Thanh Trì và Khuyến Lương (6) đối với các loại thương khách đến từ phương Tây, như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan... và thương khách đến từ các nước châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc... Những điều luật này, đã được ghi rõ trong *Thiện chính thư* vào năm 1650 là: "Khi những tàu Hoa lang (7), Hà Lan hay Nhật Bản cập cửa biển, thì phải phái người ở Kinh sư đi xem xét để biết trước được lý do đến làm gì và ý định họ muốn gì. Những người trên tàu đó được phép trú ngụ ở địa phận các làng Thanh Trì và Khuyến Lương". Những người Phúc Kiến đến từ Trung Quốc, cũng được qui định như vậy, họ cũng phải trú ngụ ở những địa điểm

trên. Điều luật ghi rõ: "Đối với người Phúc Kiến đến buôn bán, phải biết rõ rệt về họ. Họ cũng được phép trú ngụ ở địa phận làng Thanh Trì và Khuyến Lương" (8).

Về sau, do sự tiến triển của nền kinh tế hàng hóa cũng như quan hệ buôn bán ngày càng mở rộng và trở nên cần thiết hơn giữa trong nước với nước ngoài, nên chính quyền Lê-Trình dù có vẫn coi trọng vấn đề an ninh quốc gia nhưng cũng không thể không chú ý tới nhu cầu của khách buôn nước ngoài khi họ muốn được vào cư trú và buôn bán tại Kinh thành. Và mặt khác do nhu cầu cần thiết về sự giúp đỡ của bên ngoài trong lĩnh vực quân sự nên triều đình Lê-Trình đã nới rộng lệnh cấm và đã cho phép một số thương khách đến cư trú và buôn bán tại Kinh thành vào thời điểm từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVII. Những thương khách được hưởng sự nới rộng đó là hai thương khách đến từ Hà Lan và Anh như vừa nhắc tới ở trên.

Thương khách Hà Lan sau 8 năm, kể từ năm 1637 bắt đầu được triều đình Lê-Trình cho lập thương điểm ở Phố Hiến, thì đến năm 1645 đã được phép dời trụ sở chính của thương điểm lên Kinh thành. Khách buôn Hà Lan không những được phép dời trụ sở chính lên Kinh thành mà còn được phép cư trú và xây dựng nhà cửa tại đây, trong khi khách buôn các nước khác, cho đến thời điểm này vẫn bị cấm. Điều này được phản ánh trong bức thư của chúa Trịnh Căn (1682-1709) gửi cho viên toàn quyền của Hà Lan tên là Coóc-nê-lít Spen-man ở Ba-ta-vi-a, vào tháng giêng năm 1683, nói về đặc quyền mà trước kia họ Trịnh đã ban cho thương khách Hà Lan với nội dung như sau: "Trong khi tất cả các lái nước ngoài đến ở Đàng Ngoài đều phải trú ngụ ở ngoài phạm vi Kẻ Chợ, riêng người Hà Lan đã được phép đến ở ngay

Kinh thành và được cả phép xây dựng nhà bằng đá, như vậy chứng tỏ sự thiên vị của chúa đối với họ" (9).

Muộn hơn khách buôn Hà Lan, khách buôn Anh, sau năm năm được phép lập thương điểm ở Phố Hiến, qua nhiều lần đàm phán, năm 1679 mới được phép của triều đình Lê - Trịnh đến cư trú tại Kinh thành, nhưng vẫn chưa được xây nhà dựng cửa để ở như người Hà Lan và mãi 4 năm sau (1683) mới chính thức được mở thương điểm ở Kinh thành.

Như vậy, riêng về *nơi cư trú* đối với thương khách nước ngoài đến buôn bán tại Việt Nam trong những thế kỷ XVI-XVIII của triều đình Lê - Trịnh so với những thời kỳ trước đã bắt đầu có sự *nới rộng* hơn, là khách buôn được vào ở *sâu trong nội địa hơn* và *gần Kinh thành hơn*. Đối với Kinh thành thì lúc đầu triều đình Lê - Trịnh vẫn cấm nghiêm ngặt không cho họ vào, giống như ở các thời kỳ trước, nhưng sau đó, từ giữa đến cuối thế kỷ XVII, triều đình đã cho phép khách buôn của một số nước vào cư trú, buôn bán và lập thương điểm tại đây. Sự việc này không những đã làm giảm bớt đi được những yếu tố căng thẳng trong quan hệ giao thương giữa nước ta với bên ngoài mà phần nào đã *kích thích được nền ngoại thương lúc bấy giờ tiến triển thêm một bước*, đặc biệt là vào thế kỷ XVII.

- Đối với hàng hóa mua vào và bán ra

Đối với những mặt hàng *mua vào* thì triều đình Lê - Trịnh không cấm một thứ gì, nhất là những mặt hàng mà chính quyền Lê - Trịnh thấy cần thiết cho đất nước lúc bấy giờ là vũ khí và những sản phẩm phục vụ cho việc chế tạo vũ khí (như sắt, đồng), hoặc những mặt hàng thiết yếu phục vụ cho triều đình mà trong nước

không có (như: sơn, len, dạ, đồ thủy tinh, ống nhòm...).

Đối với những mặt hàng *bán ra* quan trọng và cần thiết cho quốc kế dân sinh thì triều đình Lê-Trịnh đều ban hành lệnh *cấm*..

Trong các hàng hóa *cấm bán ra*, thì mặt hàng mà nhà nước Lê-Trịnh cấm cho bán ra trước tiên là *gạo* và gạo được coi là mặt hàng *quốc cấm*. Gạo là loại sản phẩm sản xuất thường xuyên và nhiều ở trong nước, nhưng nhà nước đã cấm không cho bán ra ngoài vì để đáp ứng nhu cầu cuộc sống của nhân dân. Thuyền buôn nước ngoài chỉ được phép mua về một lượng gạo vừa đủ dùng cho thủy thủ trên đường đi. Việc cấm này là cần thiết, song điều này nhiều lúc lại trở nên rất cứng nhắc, vì nhà nước đã không tính đến những khi được mùa, sản phẩm gạo dư thừa, khó bảo quản, dẫn đến tình trạng gạo bị bỏ phí, mà dân thì nghèo không có tiền, khiến họ không phấn khởi sản xuất. Một thương khách nước ngoài (Bissachère) đã viết về tình hình này như sau: "Trong chế độ buôn bán mà nhà nước Đàng Ngoài thi hành, không có cấm nhập một thứ gì. Nhưng xuất thì có cấm nhiều thứ: trước hết là cấm xuất khẩu gạo, tất cả gạo sản xuất là giữ lại để dân ăn. Chỉ cho phép các tàu thuyền mua một số đủ dùng cho thủy thủ. Nhưng sự cấm đoán đó lại vĩnh viễn, không kể gì đến được mùa hay mất mùa, cho nên gạo đọng lại không bán khi được mùa, và do đó việc sản xuất mất phí công lao mà sinh nản, việc nhằm để nuôi dân bị tổn hại" (10).

Một loại hàng hóa nữa có tầm quan trọng đối với nền tài chính quốc gia mà triều đình Lê - Trịnh cũng *ng nghiêm cấm* không cho buôn bán, là *vàng, bạc, tiền* và một số mặt hàng cấm khác.

Những lệ cấm này được ghi trong sách *Lê triều cựu điển* như sau “Những dân cư các làng ven biển không được để cho các lái nước ngoài buôn bán, không được cho họ ở, cũng không được để cho họ thu chiếm tiền, bởi vì họ lấy cớ buôn bán ở Vạn Ninh mà giấu diếm tiền ra ngoài trái phép. Ngoài ra, còn ra lệnh cho Trấn thủ các miền phải tuần tra không ngại những đường thủy trong miền của mình thông ra được với Vạn Ninh và các cửa sông. Họ phải hết sức ngăn cản sự buôn bán đó thật chặt chẽ. Họ phải dùng mọi cách ngăn cản việc đưa theo đường biển ra ngoài: vàng, bạc, tiền và những hàng hóa đã cấm” (11).

Đối với những mặt hàng được phép bán ra ngoài, thì có một số hàng hóa như *quế* và *đồng* Nhà nước lại *nắm hết độc quyền*, vì những mặt hàng này trước kia cùng với *muôi* cũng là loại hàng *quốc cấm*. Tuy Nhà nước nắm độc quyền nhưng lại không có cách thức kiểm soát chặt chẽ nên mặt hàng này vẫn chạy ra ngoài theo nhiều con đường khác mà chính Nhà nước cũng không thể kiểm soát nổi. Ngay cả bạc cũng vậy, vẫn bị chạy ra nước ngoài trong khi Nhà nước đã ban lệnh cấm. Tình hình này, cũng được Bissachère viết rõ rằng: “Việc xuất cảng quế và đồng là độc quyền của chúa, nhưng vẫn cứ có xuất cảng lậu rất nhiều. Cũng cấm cả xuất cảng kim khí quý, nhưng việc cấm này cũng không được tuân hành chặt chẽ, nhất là đối với bạc, những thứ này được chuyển xuống thuyền gần như công khai...” (12).

Nhìn đại thể về chính sách mua bán hàng hóa có thể thấy rõ một điều rằng, triều đình Lê - Trịnh tuy *không cấm nhập* một thứ gì, nhưng lại *cấm xuất* một số mặt hàng Nhà nước cho là quan trọng và cần thiết đối với đất nước mà không nghĩ tới lợi ích lâu dài của nền kinh tế cũng như việc

kích thích nền sản xuất phát triển. Đã thế, trong khi ban lệnh cấm thì triều đình lại không có thêm những điều khoản để kiểm soát hoặc những chế tài để thực thi những lệnh cấm đó, dẫn đến hậu quả cuối cùng là tuy cấm nhưng hàng cấm vẫn chạy ra ngoài bằng nhiều con đường khác mà Nhà nước không kiểm soát nổi. Ví dụ, theo tài liệu của nước ngoài đương thời cho biết, lái buôn Hà Lan (Van Brockhorst), ngày 4-9-1647 đã cho chiếc tàu buôn Hilleyaert, chở gạo từ Đàng Ngoài đi Nhật Bản bán, trị giá bạc là 80.112 phơ-lô-ranh và chuyển đó công ty được lãi 7.935 phơ-lô-ranh (13).

- Đối với việc trao đổi buôn bán nói chung

Trong quan hệ trao đổi buôn bán nói chung giữa nước ta với bên ngoài, Nhà nước Lê - Trịnh hầu như chỉ nhất thời, tùy cơ ứng biến chứ không hề có một đường lối nhất quán. Đó là chưa kể do xuất phát từ lợi ích riêng biệt nào đó mà chính quyền Lê-Trình có lúc đã có những thái độ ứng xử khác nhau đối với khách buôn nước ngoài. Chẳng hạn, đối với cùng một khách buôn Hà Lan thôi, có lúc triều đình đối xử thế này, có lúc lại bị đối xử thế khác. Cả chúa Trịnh ở Đàng Ngoài lẫn chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nhiều lúc cũng không nhất quán. Lúc thì cấm không cho họ tới, lúc thì lại viết thư tha thiết chào mời họ tới buôn bán. Ví dụ, trong bức thư của chúa Trịnh Tráng (1623-1657) viết vào ngày 17 tháng 6 (24-7-1641), gửi viên Phó toàn quyền Hà Lan ở Đài Loan là Paulus Traudenus đã nêu rất rõ thịnh tình muốn đặt quan hệ buôn bán với Hà Lan, trong đó có đoạn viết: “Mong muốn rằng tàu thuyền của Ngài hàng năm sẽ đến mua và bán tùy sở thích, vì tôi đã giao hảo với quan Toàn quyền, được Ngài hứa trong thư là sẽ giúp tôi chống kẻ thù của tôi, và tôi tin lời hứa đó sẽ

được thi hành”. Bức thư còn nhấn mạnh thêm rằng: “Nếu lòng mong ước của tôi và nội dung thư này làm vừa ý Ngài, tôi và con cháu tôi sẽ đời đời giao hảo với Ngài... Tình thân thiện của tôi với Ngài sẽ như biển cả không bao giờ khô cạn và như núi vững không bao giờ di chuyển” (14). Vài tháng trước đó, triều đình Lê-Trịnh cũng đã có hai bức thư gửi cho Toàn quyền Hà Lan ở Ba-ta-vi-a, bức thư ngày 13 tháng giêng (22-2-1641), có đoạn viết: “... Xin với vua Ba-ta-vi-a cùng giữ vững mối tình giao hảo... Nếu ở nước Ngài, có những hàng có ích dụng, xin nhờ Ngài mua giùm hộ tôi... Hàng nhờ mua: 100 nén vàng, 10 tạ sơn đỏ, 3 tạ sơn xanh, 3 tạ sơn lơ, 10 tạ sơn đen, 30 tạ gấm đen các màu, 20 tạ áo hoa to, 50 tạ vải hoa to, 100 tạ khăn lụa tốt và trắng, 5000 Cát-ti diêm sinh...” (15).

Vì Nhà nước Lê - Trịnh không có văn bản rõ ràng nên các nhà chức trách của chính quyền Lê - Trịnh đều xử lý những tình huống cụ thể không xuất phát từ yêu cầu chung của nền kinh tế đất nước, mà dường như chỉ xuất phát từ lợi ích riêng biệt, như về vũ khí phục vụ cho cuộc chiến hoặc vì những lợi ích khác, thậm chí khi không đạt được mục đích thì các chúa lại sẵn sàng khước từ việc trao đổi buôn bán. Một thương khách Hà Lan viết: “Vì công ty đã giúp đỡ trong cuộc chiến tranh với Đường Trong, chúa không đòi gì hết trong những năm 1642 và 1643. Nhưng chúa không hài lòng về sự giúp đỡ quá ít ỏi năm vừa qua, chúa lại đòi phải nộp như trước, rồi cuối cùng chúa cũng nhận một số dưới 50.000 lạng bạc” (16). Sở dĩ có lời than phiền này là vì trước đó, khi khách buôn Hà Lan đến, chúa Trịnh đã yêu cầu họ nộp trước cho một khoản bạc và những khoản bạc này lại không được ghi trong văn bản mà chỉ là những lời lẽ trong trao đổi thư từ,

giữa chính quyền Lê-Trịnh và những người có chức trách của họ, hoặc qua báo cáo của các thương khách gửi về cho người phụ trách. Ví dụ, trong bức thư thứ nhất, gửi cho Toàn quyền Hà Lan ở Ba-ta-vi-a vào ngày 18 tháng giêng, năm Dương Hòa thứ 7 (1641), người đứng đầu triều đình Lê - Trịnh viết: “Nếu ở quý quốc có hàng hoá tốt, tôi xin mua. Và nếu có thể được, xin các vị ủng hộ cho tôi một số bạc để mua, tôi sẽ hoàn lại” (17).

Trong một báo của lái Hà Lan là Van Ricbeek gửi về cho Ban giám đốc thương mại Amsterdam có đoạn viết: “Cũng cần phải biết rằng năm 1637, đã thoả thuận với Hartsinck rằng người Hà Lan sẽ được tự do buôn bán ở Đường Ngoài với điều kiện là họ phải nộp cho chúa mỗi chuyến, ngoài da và hàng khác ra, một số bạc là 50.000 lạng để đổi lấy tơ theo giá là 15 pha-ca-e tơ, lấy 1 pha-ca-e bạc. Thế tử sẽ được 10.000 lạng và vài thứ hàng; một số đại thần nữa cũng vậy”.

Nhưng nộp bạc trước như vậy lại không phải là việc thực hiện đối với tất cả các loại thương khách mà chỉ thực hiện đối với thương khách đến từ châu Âu, chứ không thực hiện đối với thương khách châu Á, cụ thể là khách buôn Hà Lan chứ không thực hiện đối với khách buôn Trung Quốc - là một trong loại thương khách đến Việt Nam sớm và chiếm vị trí quan trọng trong quan hệ giao thương giữa Việt Nam với nước ngoài.

Nhìn chung, mọi cái gọi là qui định ngoài văn bản của Nhà nước đều là tùy tiện và tùy cơ ứng biến đối với từng loại khách. Việc này cũng được phản ánh trong báo cáo của thương khách Van Ricbeek như sau: “Đối với những người Trung Quốc, người bản xứ có cảm tình hơn là đối với người Hà Lan... Người Trung Quốc không phải nộp bạc trước cho chúa để mua tơ. Nếu người Hà Lan nâng cao giá lên một chút để cạnh

tranh với người Trung Quốc, thì lần sau chúa sẽ trao cho họ một số tơ ít đi so với số bạc đã ứng ra” (18).

Thái độ tùy tiện theo tùy hứng này, vừa gây không ít khó khăn cho khách buôn nước ngoài vừa làm ảnh hưởng không nhỏ tới quan hệ giao thương nói riêng và nền ngoại thương của đất nước nói chung. Đó là chưa kể đến sự nhùng nhịu vô nguyên tắc của những quan lại thừa hành ý vào việc không có qui định thành văn, cũng gây không ít phiền hà cho khách buôn. Cuối thế kỷ XVII, thương khách người Anh (Gip-pho) cũng đã rất than phiền về việc “không có luật lệ viết thành văn ở Đường Ngoài, làm khó khăn rất nhiều cho những người nước ngoài” (Theo P.Vi-la - Những người Anh ở nước ngoài).

Nhiều khách buôn đến Việt Nam thời bấy giờ hầu như đều lên tiếng than phiền qua những bản báo cáo gửi về Ban giám đốc thương mại của họ. Một khách buôn Hà Lan viết: “Việc buôn bán với Đường Ngoài chủ yếu nhằm vào sự trao đổi số vốn bạc của công ty lấy tơ sống hoặc đã được dệt, quế và sa nhân để đưa đi Nhật Bản. Cho đến 1646, việc buôn bán không khó khăn cản trở, nhưng từ 1646-1647, các quan lớn trong triều cố chiếm độc quyền bán tơ lụa”.

Về phía Nhà nước đã không có thái độ rõ ràng thông qua những chính sách trong buôn bán làm khó khăn nhiều cho khách buôn nước ngoài trong khi đó những quan lại thừa hành lại góp thêm vào một bước cản trở nữa.

Tình hình này cũng được khách buôn Hà Lan viết như sau: “Các quan lớn trong triều hiện nay gây khó khăn cho người Hà Lan... Họ cố vét tất cả tơ đã sản xuất ra ở các cửa hàng, khiến cho người Hà Lan không thể nào không mua chuộc được các quan lớn đó

nếu muốn mua được tơ” (19). Hoặc là: “Năm 1647, các quan lớn trong triều cho tung tin trong khắp xứ là có lệnh cấm không cho bán tơ cho người Hà Lan”. Tuy gặp khó khăn như thế, nhưng rồi vì lợi nhuận trong buôn bán, thương khách họ cũng nhận thức được rất rõ, rằng nếu: “kết tội bọn hoạn quan trước mặt chúa là một việc vô ích, đó là húc đầu vào tường. Cửa cải và tính mạng của nhân viên của công ty lập tức bị đe dọa, và có thể là phải bỏ hẳn việc buôn bán với Đường Ngoài” (20).

Công việc buôn bán với Đường Ngoài của thương khách Hà Lan trong thời gian này là rất có lợi mặc dù bị hạn chế nhiều ở những thủ tục phiền hà và không rõ ràng về chính sách, nhưng khách buôn Hà Lan đã có lúc phải nhẫn nhục để đạt được mục đích lớn nhất của họ là kiếm lời. Cũng chính vì để kiếm được nhiều lợi nhuận nên khách buôn nước ngoài đã phải tính toán rất kỹ, nhất là khách Hà Lan, thứ gì cần mang đến và thứ gì cần mua đi. Ngoài những mặt hàng đem đến để mua chuộc vua chúa như vũ khí hoặc những thứ dùng để chế tạo vũ khí thì họ đã phải tính đến việc mua được thật nhiều những mặt hàng mà họ đem đi tiêu thụ được ở thị trường thế giới, nên họ cũng đã nhận thức được lợi nhuận không phải là hàng mang tới mà chính là ở những hàng mua được ở Việt Nam mang đi. Vì lúc đó, do nền sản xuất cũng như mức sống của dân Việt Nam chưa thể tiêu thụ được nhiều những mặt hàng do kỹ nghệ châu Âu sản xuất, nên tốt nhất đối với họ vẫn là mua được thật nhiều hàng hóa thủ công và sản phẩm tự nhiên từ Việt Nam mang đi.

Mặt khác, khách buôn nước ngoài muốn mua được nhiều sản phẩm tự nhiên hoặc mặt hàng thủ công chế biến từ sản phẩm tự nhiên ở Việt Nam thì lại gặp thêm một khó

khăn nữa, là tàu buôn của họ phải lưu lại ở Việt Nam khá lâu, sau đó mới nhổ neo được vì phải chờ sản xuất sau khi đặt mua hàng. Chẳng hạn, đối với hai mặt hàng *tơ* và *đường*, tuy chỉ là sản phẩm thủ công của nước ta nhưng mỗi khi khách đến mua được đủ hàng cũng phải chờ hàng tháng trời, có khi ba, bốn tháng trời (*Một chuyến đi Đường Ngoài năm 1688 - Đăm-pi-e*). Đó cũng là một khó khăn trong trao đổi buôn bán với bên ngoài.

Tất cả, đều do xuất phát từ không có thái độ rõ ràng thể hiện qua chính sách về hàng hoá mua vào, bán ra cũng như quan hệ trao đổi buôn bán nói chung. Mọi thủ tục về trao đổi buôn bán giữa chính quyền Nhà nước Lê-Trịnh với các thương khách nước ngoài đương thời đều hết sức tùy tiện. Việc tùy tiện này, một phần do không có sự minh bạch từ những nhà chức trách, một phần do chính bản thân nền sản xuất phong kiến cản trở. Nếu Nhà nước có thái độ rõ ràng thông qua các chính sách cụ thể qui định với khách buôn, từ đặt hàng, mua hàng, phương thức trao đổi hàng hóa... thì hiệu quả trong trao đổi buôn bán sẽ cao hơn. Nhưng Nhà nước đã không có chính sách cụ thể, lại cộng thêm với sự manh mún lạc hậu của nền sản xuất phong kiến của ta khi đó, người sản xuất nhìn chung chưa quen với kiểu làm ăn lớn, nên không thể đáp ứng được yêu cầu đặt ra của khách hàng. Đó là chưa kể đến những khi thời tiết của nước ta không thuận lợi, việc sản xuất và chế biến sản phẩm gặp khó khăn, người sản xuất làm ra rất ít sản phẩm hoặc sản

phẩm không đảm bảo thì khách buôn cũng không có hàng để mua.

Chính vì những điều bất cập đó, trong buôn bán với Việt Nam thời kỳ này, khách buôn nước ngoài tuy có thu được lợi nhuận song họ vẫn nhận thấy có khá nhiều phiền phức, khiến họ không thể không than phiền và cuối cùng khi không đáp ứng được yêu cầu thì họ sẵn sàng rút lui, tìm đến nơi nào có nhiều lợi nhuận hơn, vì họ không thể trao đổi theo kiểu tùy thời tùy vụ như nền sản xuất nhỏ của ta, cũng như phương thức trao đổi buôn bán chưa mang tính qui củ và rõ ràng từ phía những nhà chức trách của chính quyền Nhà nước. Tình hình này xảy ra vào thế kỷ XVIII, khi việc buôn bán với nước ta không đem lại nhiều lợi ích nữa trong khi ở sát ngay cạnh Việt Nam lúc đó lại có một thị trường rộng lớn hơn, hấp dẫn hơn nhiều, đó là thị trường ở Quảng Đông (Trung Quốc).

*

Tất cả những điều bất cập kể trên, nói lên một điều rằng, *ngoại thương Việt Nam vào các thế kỷ XVI-XVIII, tuy đã có những bước tiến triển vượt bậc, song vẫn còn mang nhiều tính tạm bợ và chưa có cơ sở vững vàng*. Tính tạm bợ này, một phần do xuất phát từ chính bản thân nền sản xuất phong kiến lạc hậu qui định, nhưng quan trọng hơn là vẫn là do Nhà nước phong kiến thời kỳ này *chưa có được những quyết sách mang tính chiến lược và phù hợp về ngoại thương với nước ngoài trong lúc mà thời cơ đã đến*.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Trãi *Dư địa chí*, Bản dịch Phan Duy Tiếp, hiệu đính Hà Văn Tấn. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.54.

(2). Những luật lệ về buôn bán, dịch in trong phần *Phụ lục* sách *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX* của Thành Thế Vỹ,

Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 210-211. Xem thêm trong *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam*, Tập I (Thế kỷ XV đến XVIII, phần *Quốc triều chiếu lệnh thiện chính, Q4 - Lễ thuộc - phần hạ*), Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên), Lê Anh Tuấn, Trần Thị Kim Anh dịch. Nxb. Khoa học xã hội, 2006, tr. 643.

(3). *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam*, Tập I (Thế kỷ XV đến XVIII, phần *Quốc triều chiếu lệnh thiện chính, Q4 - Lễ thuộc - phần hạ*), Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên), Lê Anh Tuấn, Trần Thị Kim Anh dịch, Sđd, tr. 643.

(4). Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I, Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 145.

(5). *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*. Bản dịch năm 1961 của Đại học viện Sài Gòn, Nhà in Bình Minh, Sài Gòn, tr. 177.

(6). Nay thuộc phường Thanh Trì và phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

(7). Chỉ những tàu của những người phương Tây như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

(8). *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam*, Tập I (Thế kỷ XV đến XVIII, phần *Quốc triều chiếu lệnh thiện chính, Q.3 - Lễ thuộc*), Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên), Lê Anh Tuấn, Trần Thị Kim Anh dịch, Sđd, tr. 580-581.

(9). Dẫn theo Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 172.

(10). Xem phần dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 228.

(11). *Lê triều cụ điển*, ngày 6 tháng 6 năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753). Bản dịch in trong phần *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 211-212.

(12). Xem phần dịch in trong *Phụ lục* Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 228.

(13). Dẫn theo Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 120.

(14). *Thư của Trịnh Tráng gửi Phó toàn quyền Hà Lan ở Đài Loan là Pô-Lut Tư-Rơ-Đơ-Nuyt*. Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 219-220.

(15). *Thư của Đường Ngoài gửi Ba-ta-vi-a*. Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 217-218.

(16). *Tóm tắt báo cáo (1648) của lái thương Hà Lan Van Ricbeek gửi cho giám đốc thương mại Amsterdam về tình hình buôn bán với Đường Ngoài*. Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 222-223.

(17). *Thư của Đường Ngoài gửi Ba-ta-vi-a*. Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 218.

(18). *Tóm tắt báo cáo (1648) của lái thương Hà Lan Van Ricbeek gửi cho giám đốc thương mại Amsterdam về tình hình buôn bán với Đường Ngoài*. Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 224.

(19). *Tóm tắt báo cáo (1648) của lái thương Hà Lan Van Ricbeek gửi cho giám đốc thương mại Amsterdam về tình hình buôn bán với Đường Ngoài*. Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 223.

(20). *Tóm tắt báo cáo (1648) của lái thương Hà Lan Van Ricbeek gửi cho giám đốc thương mại Amsterdam về tình hình buôn bán với Đường Ngoài*. Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 224.